

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM Á**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM Á

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOUTHEAST ASIAN AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SA AGRIDEVEL

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108540265

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, Toà nhà Hoàng Gia, Đường Tô Hiệu, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su;<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất chất giống nhựa;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;<br>- Sản xuất mực viết và mực vẽ;<br>- Sản xuất diêm;<br>- Sản xuất hương các loại;<br>- Sản xuất meo nấm. | 2029     |
| 2.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7211     |
| 3.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7214     |
| 4.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7221     |
| 5.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410     |
| 6.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu, bao gồm:<br>+ Tư vấn về nông học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7500 |
| 8.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 10. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 12. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8532 |
| 13. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8533 |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 15. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9620 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3313 |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 19. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác.                                                                                                           | 4773 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5225 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát.<br>(Không bao gồm các hoạt động tư vấn pháp luật) | 7020 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7212 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7213 |
| 25. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9610 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0162 |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0164 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0240 |
| 29. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0311 |
| 30. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0113 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Trồng cây mía                                                                                                                                                           | 0114 |
| 32. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                    | 0118 |
| 33. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                     | 0145 |
| 34. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                       | 0146 |
| 35. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                  | 2023 |
| 36. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                  | 2821 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất (Không bao gồm các hoạt động đấu giá) | 6820 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ.                                             | 7110 |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 44. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                          | 8531 |
| 45. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                 | 0119 |
| 46. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                              | 0122 |
| 47. | Trồng cây điều                                                                                                                                                          | 0123 |
| 48. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                       | 0124 |
| 49. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                        | 0125 |
| 50. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                        | 0126 |
| 51. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                 | 0128 |
| 52. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                      | 0132 |
| 53. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                           | 0141 |
| 54. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                     | 0142 |
| 55. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                  | 0144 |
| 56. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                          | 0149 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                         | 0163 |
| 58. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                     | 0170 |
| 59. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                           | 0231 |
| 60. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                          | 0510 |
| 61. | Trồng lúa                                                                                                                                                               | 0111 |
| 62. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                 | 0112 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 63. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                    | 0117        |
| 64. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                             | 0121        |
| 65. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                | 0150        |
| 66. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161        |
| 67. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                        | 0210(Chính) |
| 68. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0220        |
| 69. | Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                 | 0232        |
| 70. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                   | 0312        |
| 71. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                     | 0321        |
| 72. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                  | 0322        |
| 73. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                | 0520        |
| 74. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710        |
| 75. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                              | 0810        |
| 76. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                 | 0891        |
| 77. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                | 0892        |
| 78. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác; đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899        |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử.                                                                                  | 0990        |
| 80. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                              | 1010        |
| 81. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                      | 1020        |
| 82. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030        |
| 83. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                              | 1040        |
| 84. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                          | 1050        |
| 85. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                  | 1061        |
| 86. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                | 1062        |
| 87. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                          | 1073        |
| 88. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                | 3100        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 89.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn;<br>- Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác;<br>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo;<br>- Sản xuất lõi bút chì;<br>- Sản xuất găng tay;<br>- Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ;<br>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tầu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày;<br>- Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh... | 3290 |
| 90.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311 |
| 91.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 92.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 93.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3530 |
| 94.  | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0127 |
| 95.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0129 |
| 96.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0131 |
| 97.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3600 |
| 98.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3700 |
| 99.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3811 |
| 100. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3812 |
| 101. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3821 |
| 102. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3822 |
| 103. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3830 |
| 104. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 105. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 106. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 107. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 108. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 109. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 110. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 111. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 112. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, dây dẫn chống sét, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 113. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 114. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm các hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 115. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 116. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 117. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 118. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |
| 119. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 120. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 121. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 122. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661 |
| 123. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 124. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                                   | 4663 |
| 125. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 126. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 127. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 128. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, bán nhiều loại hàng hóa: quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao, lương thực thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc láo có doanh thu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác.<br>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong minimarket, cửa hàng tiện lợi, bán nhiều loại hàng hóa: quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao, lương thực thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá thuốc láo chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác. | 4719 |
| 129. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 130. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 131. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4781 |
| 132. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4784 |
| 133. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1076 |
| 134. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1077 |
| 135. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1079 |
| 136. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1080 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 137. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 138. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng taxi, kể cả hoạt động của taxi sân bay.                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 139. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 140. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 141. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 142. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 143. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.                                                                                        | 5229 |
| 144. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 145. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: - Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại.                                                                                                                                                      | 5590 |
| 146. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 147. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 148. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 149. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Thiết lập website thương mại điện tử; website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử<br>- Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 150. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 151. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự;<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621 |
| 152. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 153. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623 |
| 154. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1629 |
| 155. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1701 |
| 156. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1702 |
| 157. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia<br>- Sản xuất giấy viết, giấy in;<br>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;<br>- Sản xuất giấy tự copy khác;<br>- Sản xuất giấy nén và giấy than;<br>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;<br>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;<br>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;<br>- Sản xuất hộp, túi, túi dệt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy;<br>- Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt;<br>- Sản xuất nhãn hiệu;<br>- Sản xuất giấy lọc và bìa giấy;<br>- Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải. | 1709 |
| 158. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2012 |
| 159. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2013 |
| 160. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2021 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÙNG VĂN XUÂN     | Số 4, ngách 80/7, Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 010803698                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                  | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU VỤ      | Xóm Thống Nhất, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 111500044                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                  | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ VĂN HOÀNG VIỆT | Xóm Trần Phú, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 001098009177                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                                  | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG | Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 001200016627                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                                  | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 04/04/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111500044

Ngày cấp: 16/11/2012

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Thống Nhất, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Thống Nhất, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Ho và tên: PHÙNG VĂN XUÂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/06/1956

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 010803698

Ngày cấp: 11/03/2011

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, ngách 80/7, Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, ngách 80/7, Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội